

Số: 09 /QĐ-DVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển của Tổng công ty
Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN (PVOIL)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ giao thông vận tải về việc biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua ngày 30/7/2018;

Xét đề nghị của Ban Pháp chế, Ban Tài chính Kế toán, Ban Kinh doanh sản phẩm Dầu tại Tờ trình số 151/TTr-PC ngày 17/12/2018 về việc phê duyệt và ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển của Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu giá dịch vụ cảng biển của Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần**”.

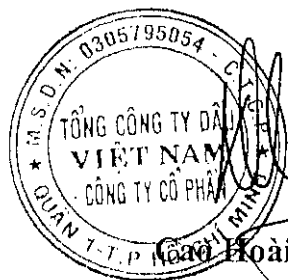
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Pháp chế tổ chức việc niêm yết và công bố Biểu giá dịch vụ cảng biển theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các Phó Tổng giám đốc, Trưởng các Ban có liên quan, Giám đốc các đơn vị trực thuộc có sử dụng cảng biển (PVOIL Nhà Bè, PVOIL Miền Đông, PVOIL Đình Vũ) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Ban KS (để biết);
- Lưu: VT, PC, VTT (3b).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hoài Dương

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-DVN ngày 07/01/2019 của Tổng Giám đốc Tổng công ty)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2019

Trang 1

I. Căn cứ

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ giao thông vận tải về việc biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Tổng công ty thông qua ngày 30/7/2018;

Căn cứ chất lượng dịch vụ, tình hình thị trường, mặt bằng giá dịch vụ tại khu vực cảng và nhu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

II. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Phạm vi điều chỉnh: Biểu giá dịch vụ cảng biển này quy định khung giá dịch vụ sử dụng cầu, phao neo tại Cảng biển của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng dịch vụ cầu, bến, phao neo của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

Đối với Tàu công vụ, tàu thuyền theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 3 Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ giao thông vận tải không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Biểu giá dịch vụ cảng biển này.

III. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.
2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.
3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

IV. Đơn vị tính giá và cách làm tròn

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross tonnage-GT) – Công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày – khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn hoặc m³.

1. Đơn vị trọng tải:

Trọng tải tính giá là tổng dung tích toàn phần GT của phương tiện thủy, phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT trở lên tính tròn 1GT.

Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m³); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

5. Thuế giá trị gia tăng: Đơn giá neo buộc tại cầu, phao neo, hàng hóa thông qua cầu cảng, phao neo quy định tại biểu giá dịch vụ cảng biển này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; Đơn giá dịch vụ buộc, cởi dây quy định tại biểu giá dịch vụ cảng biển này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

V. Quy định cụ thể

1. Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Miền Đông

1.1 Khung giá sử dụng cầu, phao thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

a. Giá neo buộc tại cầu, phao neo:

Tàu thuyền neo buộc tại cầu: 15 đồng/GT/giờ.

Tàu thuyền neo buộc tại phao neo: 10 đồng/GT/giờ.

Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu: 15 đồng/GT/giờ.

Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo: 10 đồng/GT/giờ.

Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo: 7,5 đồng/GT/giờ.

b. Giá dịch vụ buộc, cởi dây:

Trọng tải tàu	Giá dịch vụ tại cầu (đồng/lần buộc hoặc cởi)	Giá dịch vụ tại phao neo (đồng/lần buộc hoặc cởi)
Từ 500 GT trở xuống	210.000	330.000
Từ 501 GT đến 1000 GT	315.000	440.000
Từ 1001 GT đến 4000 GT	630.000	990.000
Từ 4001 GT đến 10.000 GT	945.000	1.320.000
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.155.000	1.650.000
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.365.000	1.870.000
Từ 20.001 trở lên	1.575.000	2.200.000

1.2 Khung giá sử dụng cầu thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

a. Giá neo buộc tại cầu, phao neo:

Tàu thuyền neo buộc tại cầu: 0,0031 USD/GT/giờ

Tàu thuyền neo buộc tại phao neo: 0,0013 USD/GT/giờ

Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu: 0,0060 USD/GT/giờ

Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo: 0,0020 USD/GT/giờ

Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo: 0,0015 USD/GT/giờ

b. Đối với hàng hóa thông qua cầu cảng, phao neo: 0,90 USD/tấn (Hàng hóa là hàng lỏng).

c. Giá buộc hoặc cởi dây:

Tàu thuyền buộc hoặc cởi tại cầu: 50 USD/lần buộc hoặc cởi

Tàu thuyền buộc hoặc cởi tại phao neo: 149 USD/lần buộc hoặc cởi

2. Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Nhà Bè

2.1 Khung giá sử dụng cầu thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

a. Giá neo buộc tại cầu:

Tàu thuyền neo buộc tại cầu: 15 đồng/GT/giờ.

Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu: 15 đồng/GT/giờ.

Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu: 7,5 đồng/GT/giờ.

b. Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây:

Trọng tải tàu	Giá dịch vụ (đồng/lần buộc hoặc cởi)
Từ 500GT trở xuống	210.000
Từ 501 GT đến 1000 GT	315.000
Từ 1001 GT đến 4000 GT	630.000
Từ 4001 GT đến 10.000 GT	945.000
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.155.000
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.365.000
Từ 20.001 trở lên	1.575.000

2.2 Khung giá sử dụng cầu thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

a. Giá neo buộc tại cầu:

Tàu thuyền neo buộc tại cầu: 0,0031 USD/GT/giờ

Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu: 0,0060 USD/GT/giờ

Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu: 0,0015 USD/GT/giờ

- b. **Đối với hàng hóa thông qua cầu cảng:** 0,90 USD/tấn (Hàng hóa là hàng lỏng).
- c. **Giá buộc hoặc cởi dây:** 50 USD/lần buộc hoặc cởi (tàu thuyền buộc hoặc cởi tại cầu cảng).

3. Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Đình Vũ (Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây):

Trọng tải tàu/loại tàu	Giá dịch vụ buộc dây (đồng/lần)	Giá dịch vụ cởi dây (đồng/lần)
Dưới 2000 GT	100.000	80.000
Từ 2000 GT đến 4000 GT	120.000	90.000
Từ 4000 GT đến 6.000 GT	160.000	130.000
Từ 6.000 trở lên	200.000	180.000

4. Đối với dịch vụ chưa có giá được nêu tại phần trên và quy định bắt buộc thu thì sẽ áp mức giá cao nhất tương ứng với dịch vụ cung cấp theo quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ giao thông vận tải về việc biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.